

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Bond Fund
Managed by
Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Hanoi, day 12 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ / *Name of fund*: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom/ *Techcom Bond Fund (TCBF)*
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom / *Reviewed financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 of Techcom Bond Fund (TCBF).*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 12/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/> This information was published on the company's/fund's website on August 12, 2026 at: http://www.techcomcapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 *Reviewed financial statements for the six-month period ended June 30, 2026*

Trân trọng/*Sincerely*./.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15 - 17
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	20
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	21 - 22
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	23
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	24 - 25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	26 - 27
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	28 - 62

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.519.466.513.200 đồng Việt Nam, tương đương với 251.946.651,32 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và các Giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2024

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019-2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 19 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban Đại diện từ nhiệm kỳ 2019-2021 thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 23 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua nhiệm kỳ của Ban Đại diện được phê duyệt như trên là 2024 – 2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tình hình thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.



Ông ~~Phạm Tuấn Thành~~
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Quỹ đã được kiểm toán thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là -0,06% so với thời điểm 30 tháng 6 năm 2025.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của Nhà Nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường,

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.519.466.513.200 đồng Việt Nam, tương đương với 251.946.651,32 Chứng chỉ Quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thánh hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thánh nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/TCBF-2025/NQĐH của Đại hội nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2024 lần thứ hai của Quỹ ngày 27 tháng 05 năm 2025, Đại hội đã thống nhất thông qua Phương án phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư năm tài chính 2024 của Quỹ bằng tiền qua hình thức chuyển khoản và ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định mức chi trả lợi tức tài chính năm 2024, cách thức, hình thức phân phối lợi nhuận và thời điểm thực hiện, căn cứ tình hình thực tế, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ Quỹ. Công ty Quản lý quỹ thực hiện các công việc liên quan đến việc phân phối lợi tức theo quyết định của Ban Đại diện Quỹ.

Căn cứ theo Nghị quyết Ban Đại diện Quỹ phê duyệt Tờ trình số 040601/25/TT-TCBF ngày 09 tháng 06 năm 2025, Ban Đại diện Quỹ đã thông qua tỷ lệ chi trả lợi tức là 10%/chứng chỉ quỹ (01 chứng chỉ quỹ được nhận 1.000 đồng) và ngày thanh toán lợi tức là ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/TCBF-2026/NQĐH của Đại hội nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2025 lần thứ hai của Quỹ ngày 20 tháng 05 năm 2026, Quỹ TCBF không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư năm tài chính 2025.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Danh mục chứng khoán	85,13%	51,46%	50,51%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	6,37%	45,07%	45,50%
Tài sản khác	8,50%	3,47%	3,99%
	100%	100%	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	5.230.101.618.255	14.148.340.595.495	5.748.913.961.173
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	251.946.651,32	681.136.725,86	300.181.667,37
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	20.758,76	20.771,66	19.151,44
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	20.758,76	20.835,49	19.365,95
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	20.093,44	20.155,73	17.739,49
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	3,39%	2,83%	7,75%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0,22%	-0,38%	5,16%
- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,43%	3,19%	3,27%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,33%	1,31%	1,37%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	70,46%	109,98%	140,03%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (*)
1 năm đến thời điểm báo cáo	6,50%	6,50%
3 năm đến thời điểm báo cáo	24,18%	9,79%
5 năm đến thời điểm báo cáo	37,19%	7,89%
Từ khi thành lập	107,59%	7,62%

(*): Ngày chốt quyền 28/07/2025; tỷ lệ chi trả 10% tương ứng 1.000 VNĐ/1CCQ

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	6,50%	8,46%	14,57%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Sầu tháng đầu năm 2026 tiếp nối và củng cố đà tăng trưởng mạnh mẽ, đưa nền kinh tế Việt Nam đạt những kết quả hết sức ấn tượng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 8,18% so với cùng kỳ năm trước - mức tăng cao nhất của nửa đầu năm trong hơn hai thập kỷ qua, trong đó GDP quý II bứt tốc lên 8,39% từ mức 7,83% của quý I. Động lực tăng trưởng chính tiếp tục đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 9,81%, đóng góp tới 47,20% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với tốc độ tăng 10,23%; ngành xây dựng tăng 9,51% nhờ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, trong khi ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,34% để đáp ứng nhu cầu cao điểm mùa nắng nóng.

Khởi dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,09%, đóng góp 47,14% vào nền kinh tế nhờ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán và sự bùng nổ của lượng khách quốc tế. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì đà tăng trưởng ổn định ở mức 3,87%, đóng góp 5,66% và tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời tạo dư địa cho hoạt động xuất khẩu nông, thủy sản.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, tiến sát ngưỡng mục tiêu 4,5% của cả năm; lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Song, áp lực giá tập trung trong quý II khi CPI bình quân quý tăng tới 5,25% dưới tác động của giá nhà ở, điện nước và giao thông, chỉ số đã hạ nhiệt về 4,69% trong tháng 6 nhờ giá năng lượng thế giới đi xuống. Hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận kết quả tích cực, với tổng kim ngạch đạt gần 550 tỷ USD, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu khiến cán cân thương mại hàng hóa chuyển sang nhập siêu khoảng 16,65 tỷ USD (trái ngược với xu hướng xuất siêu của các năm trước). Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu 24,95 tỷ USD, trong khi khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục xuất siêu 8,3 tỷ USD.

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.889,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Du lịch quốc tế đạt kết quả kỷ lục khi đón 12,3 triệu lượt khách trong 6 tháng, tăng gần 14,9% và xác lập mức cao nhất từ trước đến nay, trở thành một trong những trụ cột quan trọng nâng đỡ khu vực dịch vụ

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Dòng vốn đầu tư vào nền kinh tế duy trì sự ổn định và tích cực. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam đạt 34,65 tỷ USD, tăng mạnh 61% so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI thực hiện ước đạt 13,03 tỷ USD — mức cao nhất trong 5 năm qua, phản ánh niềm tin bền vững của nhà đầu tư quốc tế vào triển vọng dài hạn của Việt Nam. Trong hoạt động ngân hàng, tính đến cuối tháng 06/2026, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế ghi nhận mức tăng trưởng 7,73% so với cuối năm 2025, bổ sung khoảng 1,4 triệu tỷ đồng vốn cho sản xuất kinh doanh và đưa tổng dư nợ toàn hệ thống gần 20 triệu tỷ đồng.

Trên phương diện tiền tệ và thị trường tài chính, nửa đầu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh toàn cầu duy trì kịch bản "lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn": Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nâng dự báo lãi suất điều hành năm 2026 lên 3,8%, trong khi Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) phát tín hiệu duy trì lập trường thận trọng. Áp lực bên ngoài cũng thâm hụt thương mại mở rộng khiến đồng VND chịu sức ép mất giá; tỷ giá USD/VND niêm yết tại Vietcombank tăng lên khoảng 26.269 đồng vào cuối tháng 6, ghi nhận tuần mất giá thứ tư liên tiếp.

Thị trường chứng khoán

Trên thị trường trái phiếu chính phủ sơ cấp 1H/2025, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã huy động thành công 201.390 tỷ đồng trên tổng số 314.000 tỷ đồng gọi thầu. Khối lượng gọi thầu và phát hành nửa đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ với lãi suất trúng thầu trung bình tăng nhẹ. Cụ thể, khối lượng gọi thầu và khối lượng phát hành tăng lần lượt 21% và 29% so với cùng kỳ. Tỷ lệ trúng thầu đạt 64,1%, cao hơn cùng kỳ năm ngoài (60%). Tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong 6 tháng đầu năm 2025 là 201.390 tỷ đồng, tương đương 40,3% kế hoạch cả năm (500.000 tỷ đồng) và đạt 75,8% kế hoạch quý II (120.000 tỷ đồng). Kỳ hạn phát hành bình quân trong quý 2 là 9,28 năm, lãi suất trúng thầu bình quân là 2,93%/năm.

Về thanh khoản, thị trường sôi động trong quý I nhưng hạ nhiệt rõ rệt trong quý II. Giá trị khớp lệnh bình quân trên HOSE đạt khoảng 23.000 tỷ đồng/phiên trong cả nửa đầu năm, nhưng phân bố không đều: quý I bình quân khoảng 28.300 tỷ đồng/phiên, sang quý II giảm còn khoảng 18.100 tỷ đồng/phiên và riêng tháng 6 chỉ còn quanh 13.800 tỷ đồng/phiên. Tính chung cả ba sàn HOSE, HNX và UPCoM, giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường vào khoảng 25.000 tỷ đồng/phiên. Cùng với đã phục hồi của các chỉ số, quy mô vốn hóa thị trường thực tế gần như đi ngang so với cuối năm 2025, ước tính đạt gần 10.600 nghìn tỷ đồng cuối tháng 6.

Thị trường trái phiếu quý II năm 2026

Trên thị trường trái phiếu chính phủ sơ cấp, trong quý II/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã tổ chức 57 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ do KBNN phát hành, huy động được tổng cộng 102.460 tỷ đồng, đạt 68,3% kế hoạch quý II đã điều chỉnh (150.000 tỷ đồng). KBNN gọi thầu các kỳ hạn từ 3 đến 30 năm, trong đó kỳ hạn 10 năm tiếp tục chiếm tỷ trọng chi phối, đạt khoảng 73.430 tỷ đồng, tương đương 71,7% tổng giá trị phát hành trong quý. Lãi suất trúng thầu kỳ hạn 10 năm tăng dần qua các tháng trong quý, từ 4,16%/năm lên 4,35%/năm; các kỳ hạn khác cũng ghi nhận xu hướng tăng tương tự. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng giá trị phát hành thông qua đấu thầu đạt 182.561 tỷ đồng, tương đương 37% kế hoạch cả năm (500.000 tỷ đồng).

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch bình quân/phiên trong quý II/2026 đạt khoảng 16.196 tỷ đồng/phiên; trong đó giao dịch Outright chiếm bình quân khoảng 73% và giao dịch Repo chiếm khoảng 27% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, giá trị giao dịch bình quân/phiên toàn thị trường đạt 16.369 tỷ đồng/phiên, tăng 10,2% so với mức bình quân cả năm 2025.

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp trong quý II/2026 ghi nhận khoảng 194.156 tỷ đồng phát hành mới (148 đợt), tăng mạnh so với quý I/2026, chủ yếu dẫn dắt bởi nhóm bất động sản, ngân hàng và tiêu dùng; đồng thời có khoảng 42.200 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong quý. Lũy kế từ đầu năm 2026, toàn thị trường có 139 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 194.126 tỷ đồng (chiếm 88,7% tổng giá trị phát hành) và 22 đợt phát hành ra công chúng trị giá 24.833 tỷ đồng (chiếm 11,3%), cùng 1 đợt phát hành ra thị trường quốc tế; tổng giá trị phát hành lũy kế đạt 218.958 tỷ đồng.

Nguồn: HNX, VBMA, KBNN, TCC tổng hợp

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến ngày lập báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,07%	17,72%	34,07%	88,93%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-1,62%	2,72%	-4,91%	-4,97%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,50%	24,18%	37,19%	107,59%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	6,50%	9,79%	7,89%	7,62%
Tăng trưởng của đánh mục cơ cấu	-39,28%	-32,73%	-54,47%	Không áp dụng

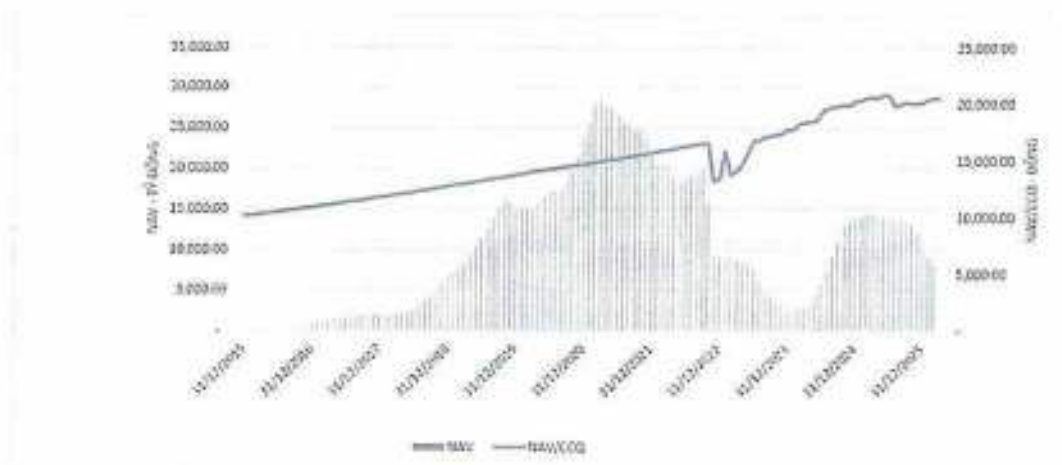
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	5.230.101.618.255	14.148.340.595.495	-63,03%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	20.758,76	20.771,66	-0,06%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	23.167	12.903.018,52	5,12%
Từ 5.000 đến 10.000	1.685	12.244.172,08	4,86%
Từ 10.000 đến 500.000	2.993	114.691.722,63	45,52%
Trên 500.000	26	112.107.738,09	44,50%
	27.871	251.946.651,32	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế vĩ mô

Khép lại nửa đầu năm 2026, nền kinh tế Việt Nam tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn còn lại: GDP 6 tháng tăng 8,18% — cao nhất trong hơn hai thập kỷ và vượt mức 7,63% cùng kỳ 2025 — với quý II bứt phá lên 8,39%. Công nghiệp – xây dựng tăng trưởng mạnh +9,81% (riêng chế biến chế tạo +10,23%), tiếp tục là trụ cột dẫn dắt. Dù vậy, mức 8,18% vẫn còn khoảng cách đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng tối thiểu 10% cả năm, đặt áp lực dồn lên cho nửa cuối 2026. Những động lực trọng tâm định hình triển vọng nửa cuối năm:

- **Thúc đẩy năng hạng thị trường.** chất xúc tác lớn nhất nửa cuối năm. FTSE Russell đã xác nhận lộ trình nâng hạng TTCK Việt Nam lên nhóm mới nổi thứ cấp từ tháng 9/2026, mở kỳ vọng hút hàng tỷ USD vốn ngoại, có thể đảo chiều xu hướng khối ngoại bán ròng hơn 3 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước 6 tháng ước đạt 335,6 nghìn tỷ đồng (+12,7%), song tốc độ này chậm hơn nhiều so với mức +22,6% cùng kỳ 2025 - cho thấy tiến độ giải ngân còn là điểm nghẽn. Do đó, việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm dự án tồn đọng để tăng tốc trong nửa cuối năm vừa là yêu cầu cấp thiết vừa là dư địa tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa tới nhóm xây dựng, vật liệu và bất động sản.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** FDI thực hiện 6 tháng đạt 13,03 tỷ USD (+11,2%); vốn đăng ký đạt 34,65 tỷ USD (+61%), trong đó chế biến – chế tạo chiếm 61,9% vốn đăng ký cấp mới. Dòng vốn tiếp tục dịch chuyển sang lĩnh vực giá trị gia tăng cao như chip, bán dẫn, năng lượng, đổi mới sáng tạo, góp phần củng cố triển vọng nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Sản xuất công nghiệp phục hồi rõ nét, chỉ số IIP tháng 6 tăng 12,71% so cùng kỳ. Ưu tiên làm chủ công nghệ mới (AI, công nghiệp xanh, bền vững) củng liên kết FDI – doanh nghiệp nội sẽ nâng năng lực cạnh tranh chung của khối sản xuất.
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ duy trì xu hướng tăng. Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sản phẩm chứng khoán.

Nhìn chung, với nền tảng trưởng cao kỷ lục của nửa đầu năm và chất xúc tác năng hạng tháng 9, TTCK Việt Nam có nhiều triển vọng tích cực. Dù vậy, các yếu tố như khối ngoại bán ròng, giải ngân đầu tư công còn chậm, nhập siêu kéo dài, và rủi ro địa chính trị gây áp lực gia tăng lạm phát và mặt bằng lãi suất cần được theo dõi chặt chẽ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Trái phiếu Chính phủ

Kế hoạch phát hành trái phiếu năm 2026 của KBNN là 500.000 tỷ VNĐ (không đổi so với kế hoạch 2025). Kết thúc quý II/2026, lãi suất trúng thầu kỳ hạn 10 năm đã tăng lên mức 4,35%/năm. Lãi suất phát hành bình quân lũy kế đạt 4,09%/năm, tăng 0,83 % so với năm 2025. Các yếu tố tác động đến lãi suất:

- Về phía cung, nhu cầu huy động vốn lớn từ áp lực tăng trưởng kinh tế để bù đắp bội chi NSNN và đầu tư công khiến KBNN duy trì kế hoạch phát hành cao trong nửa cuối năm; lãi suất trúng thầu tiếp tục chịu áp lực tăng tương ứng.
- Về phía cầu, nhu cầu từ phía Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm tiền gửi và nhóm Ngân hàng thương mại cải thiện so với năm 2025, thể hiện qua thanh khoản thị trường thứ cấp tăng đều qua các tháng trong quý II/2026.
- Thanh khoản VNĐ vẫn eo hẹp, mặt bằng lãi suất chung tiếp tục có xu hướng tăng khiến thị trường duy trì trạng thái thận trọng

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ - nhiệm kỳ 2024 – 2028

Bà Nguyễn Thị Hoạt

Chủ tịch

Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán, Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hòa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG, Khối Nguồn vốn Techcombank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Hiện bà Hoạt là Cố vấn cao cấp Khách hàng Cá nhân, Khối Ngân hàng Bán lẻ tại Techcombank.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Hiện ông Đức là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Ông Nguyễn Viết Thịnh

Thành viên

Ông Thịnh có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Ông Thịnh đã từng làm việc tại PwC Việt Nam với nhiều chức vụ quan trọng như Trưởng phòng kiểm toán và Giám đốc tư vấn trong giai đoạn 1999-2015. Hiện ông Thịnh là thành viên HĐQT EGP Việt Nam, CGS Việt Nam và là thành viên Hội đồng Xếp hạng Tín nhiệm, FiiRatings.

Ông Thịnh tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Latrobe (bậc Thạc sỹ) chuyên ngành Quản trị Kinh doanh. Ông Thịnh đã có chứng chỉ Kiểm toán viên công chứng của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CIA của viện Kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ (IIA).



Ông **Phạm Tuấn Thành**
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ" hoặc "TCBF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Điểm b, Khoản 04, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 136/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2025 ("Thông tư 136") và Điều 10, Điều lệ Quỹ ("Điều lệ quỹ") có quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ."

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm b, Khoản 04, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điểm c, Khoản 04, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ có quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ".

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các tài sản một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% giá trị tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm c, Khoản 04, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.



- Theo Điểm d, Khoản 04, Điều 35, Thông tư 98 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 136 và Điều 10, Điều lệ Quỹ có quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ, e và h khoản 2 Điều này, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ"

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các tài sản được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định Điểm d, Khoản 04, Điều 35, Thông tư 98 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 136 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- Theo Điều 10, Điều lệ Quỹ có hiệu lực từ ngày 27 tháng 05 năm 2025 đến ngày 19 tháng 05 năm 2026 và Điều 2.2.4 chương IX Bản cáo bạch có hiệu lực có hiệu lực từ ngày 12 tháng 06 năm 2025 đến ngày 03 tháng 06 năm 2026 có quy định: "Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành". Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 17, Thông tư 136 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 98 có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2026 có quy định hạn mức đầu tư này không được vượt quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong kỳ, công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương ("Công ty Quản lý Quỹ") đã thực hiện cập nhật Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch để phản ánh các nội dung thay đổi tại Thông tư 136. Theo đó, các nội dung tại điều 17, Thông tư 136 đã được cập nhật tại Điều 10, Điều lệ Quỹ và được Đại hội nhà Đầu tư của Quỹ thông qua vào ngày 20 tháng 05 năm 2026 và Điều 2.2.4 chương IX Bản cáo bạch có hiệu lực từ ngày 04 tháng 06 năm 2026.

Tại một số kỳ định giá trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ so với quy định tại Điều lệ Quỹ có hiệu lực từ ngày 27 tháng 05 năm 2025 đến ngày 19 tháng 05 năm 2026 và Bản cáo bạch hiệu lực từ ngày 12 tháng 06 năm 2025 đến ngày 03 tháng 06 năm 2026, tuy nhiên vẫn nằm trong hạn mức đầu tư quy định tại Điều 17, Thông tư 136.

HÀNG TRADING

A. 010
NGÂN HÀNG
CHUYÊN
MỘT THÀNH
HÀNG CH
(VIỆT N.
C. T. T. N



Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điều 17, Thông tư 136, Điều 10, Điều lệ Quỹ có hiệu lực từ ngày 20 tháng 05 năm 2026 và Điều 2.2.4 chương IX Bản cáo bạch có hiệu lực từ ngày 04 tháng 06 năm 2026.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuý Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trịnh Thị Văn Anh

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ





Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13883290/E-70063592/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 20 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		303.967.793.828	483.804.378.430
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	311.551.727.039	537.248.637.156
4	1.2. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(22.872.308.336)	(1.221.586.766)
5	1.3. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	15.288.375.125	(52.222.671.960)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		318.058.846	275.227.210
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	318.058.846	275.227.210
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		-	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	9	47.547.768.037	92.456.917.755
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	9, 19, 1	42.845.051.877	83.977.695.438
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	9	1.402.312.102	2.546.898.529
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9, 19, 1	1.178.238.922	2.309.386.625
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	9, 19, 1	1.609.760.239	3.117.957.163
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	9	79.200.000	79.200.000
20.7	3.6. Chi phí họp Đại hội Quỹ mở	9	-	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	64.267.397	-
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	368.937.500	425.780.000
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		256.101.966.945	391.072.233.465
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		256.101.966.945	391.072.233.465
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		240.813.591.820	443.294.905.425
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	7	15.288.375.125	(52.222.671.960)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		256.101.966.945	391.072.233.465

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	234.279.592.656	695.364.530.844
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		221.075.400.789	686.960.060.758
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức		13.204.191.867	8.404.470.086
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	4.569.797.491.723	8.596.408.334.501
121	2.1. Các khoản đầu tư		4.569.797.491.723	8.596.408.334.501
	2.1.1. Trái phiếu		4.469.797.491.723	6.158.965.360.372
	2.1.2. Chứng chỉ tiền gửi		-	1.937.442.974.129
	2.1.3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		100.000.000.000	500.000.000.000
130	3. Các khoản phải thu	12	446.297.064.374	590.928.626.912
132	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	102.753.723.600
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		446.297.064.374	488.174.903.312
136	3.2.1. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		446.297.064.374	488.174.903.312
100	TỔNG TÀI SẢN		5.250.374.148.753	9.882.701.492.257
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	19.2	254.307.396	3.851.366.569
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		655.024.907	2.490.111.789
315	3. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư		533.086.551	859.022.798
316	4. Chi phí phải trả	13	244.267.397	244.800.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		11.838.979.604	4.042.867.313
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		832.125.712	3.502.579.975
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	5.914.738.931	12.230.325.689
320	8. Phải trả, phải nộp khác		-	84.109.589
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		20.272.530.498	27.305.183.722

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		5.230.101.618.255	9.855.396.308.535
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	2.519.466.513.200	4.908.374.130.900
412	1.1. Vốn góp phát hành		83.084.682.821.800	81.807.941.719.800
413	1.2. Vốn góp mua lại		(80.565.216.308.600)	(76.899.567.588.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	(3.064.168.306.947)	(571.679.267.422)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	5.774.803.412.002	5.518.701.445.057
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		20.758,76	20.078,73
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	688.620.686.710

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	251.946.651,32	490.837.413,09

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026


 Người lập:
 Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ


 Người phê duyệt:
 Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng


 Người phê duyệt:
 Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	9.855.396.308.535	14.019.987.274.337
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	256.101.966.945	391.072.233.465
II.1	Trong đó: Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	256.101.966.945	391.072.233.465
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(4.881.396.657.225)	(262.718.912.307)
III.1	Trong đó: Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	2.605.280.660.737	11.098.008.157.796
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(7.486.677.317.962)	(11.360.727.070.103)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	5.230.101.618.255	14.148.340.595.495

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026



Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ



Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết	40.827.787		3.853.586.598.843	73,40%
1	CII124021	1.489	98.383.562	146.493.123.818	2,79%
2	DSE125018	958.000	100.101	95.896.817.396	1,83%
3	HDB124018	1.761.637	103.935	183.096.127.394	3,49%
4	MML121021	8.626.249	99.940	862.103.546.763	16,42%
5	NPM123021	34.112	100.275	3.420.564.460	0,07%
6	NPM123022	581.035	95.827	55.678.570.183	1,06%
7	NPM123023	3.567.149	100.215	357.480.859.636	6,81%
8	NPM123024	299.657	100.215	30.030.044.149	0,57%
9	NVL122001	8.849.154	56.211	497.415.742.581	9,47%
10	SHB125010	1.500.000	101.499	152.248.561.500	2,90%
11	VHM121025	8.194.374	100.452	823.138.929.846	15,68%
12	VIC123029	620.000	99.150	61.473.179.180	1,17%
13	VIC124003	2.692.931	100.274	270.030.244.081	5,14%
14	VIC124005	3.142.000	100.280	315.080.287.856	6,00%
	Trái phiếu chưa niêm yết	6.205		616.210.892.880	11,74%
15	CIIB2427001BONDS	2.895	100.000.500	289.501.447.500	5,52%
16	MSN12201	1.360	96.834.183	131.694.488.880	2,51%
17	NLG12402	1.950	100.007.670	195.014.956.500	3,71%
	Tổng	40.833.992		4.469.797.491.723	85,13%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận			442.176.516.429	8,42%
2	Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận			4.120.547.945	0,08%
	Tổng			446.297.064.374	8,50%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			221.075.400.789	4,21%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức			13.204.191.867	0,25%
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			100.000.000.000	1,90%
	Tổng			334.279.592.656	6,37%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			5.250.374.148.753	100,00%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		256.101.966.945	391.072.233.465
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:		(15.288.907.728)	52.105.059.960
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(15.288.375.125)	52.222.671.960
04	Chi phí trích trước		(532.603)	(117.612.000)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		240.813.059.217	443.177.293.425
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Giảm các khoản đầu tư		4.041.899.217.903	1.524.130.967.051
06	- Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		102.753.723.600	-
07	- Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		41.877.838.938	(39.473.198.604)
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		(3.597.059.173)	3.187.607.364
12	- (Giảm) phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư		(325.936.247)	-
13	- (Giảm)/tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(1.835.086.882)	778.834.838
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		7.796.112.291	79.557.775.157
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(2.670.454.263)	300.199.839
16	- (Giảm) phải trả phải nộp khác		(84.109.589)	-
17	- (Giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(6.315.586.758)	(383.347.339)
19	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.420.311.719.037	2.011.276.131.731
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	15	2.605.280.660.737	11.098.008.157.796
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	15	(7.486.677.317.962)	(11.360.727.070.103)
30	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(4.881.396.657.225)	(262.718.912.307)
40	III. (Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(461.084.938.188)	1.748.557.219.424

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	695.364.530.844	1.399.020.143.264
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		695.364.530.844	1.399.020.143.264
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		686.960.060.758	1.341.976.236.248
	Tiền gửi không kỳ hạn		686.960.060.758	741.976.236.248
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	600.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức		8.404.470.086	57.043.907.016
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	234.279.592.656	3.147.577.362.688
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		234.279.592.656	3.147.577.362.688
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		221.075.400.789	3.010.675.480.676
	Tiền gửi không kỳ hạn		221.075.400.789	510.675.480.676
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	2.500.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức		13.204.191.867	136.901.882.012
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(461.084.938.188)	1.748.557.219.424

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và các Giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty trong kỳ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phi Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 2.519.466.513.200 đồng Việt Nam, tương đương với 251.946.651,32 Chứng chỉ Quỹ

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ. Ngày định giá là:

- Ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và
- Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch được xác định như sau: hàng ngày. Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hàng ngày. Nếu Ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào Ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;
- đ) Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục 5 Điều lệ Quỹ tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục 5 Điều lệ Quỹ;
- e) Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ;
- h) Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và được thanh toán bằng tiền.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định tại Điều lệ quỹ và công bố tại Bản cáo bạch. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại mục Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

d) Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ, e và h nêu tại mục Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó, phần đầu tư vào chứng khoán phải sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục 4 Điều lệ Quỹ; phần đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm tính bằng tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành chứng quyền;

đ) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ nêu tại mục Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, trong đó, không được đầu tư quá 5% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm đ nêu tại mục Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ nêu tại mục Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm đ nêu tại mục Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán;

e) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;

g) Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;

h) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

i) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

k) Không được đầu tư quá 5% tổng số chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành của một mã chứng quyền có bảo đảm.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm b, c, d, đ và h nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định trên.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư số 136") ngày 29 tháng 12 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ thay đổi liên quan đến quy định sau:

Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 136 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến phương pháp xác định giá trị tài sản, danh mục đầu tư và hạn mức đầu tư, đồng thời cập nhật một số quy định khác về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 và Thông tư 136 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hoặc giá thị trường có nhiều biến động với mức biến động và phương pháp xác định giá được quy định tại Điều lệ quỹ, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu (tiếp theo)

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sổ Giao dịch Chứng khoán được xác định là một trong các giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Mệnh giá; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- iv. Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sổ Giao dịch Chứng khoán: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sổ Giao dịch Chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

 - ✓ Giá trị sổ sách, hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- vi. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sổ Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sổ Giao dịch Chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được VSDC công bố trên trang thông tin điện tử của VSDC tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

► Các tài sản khác

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng lợi tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm, được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký:

Giá dịch vụ lưu ký thấp nhất là 16.000.000 VND/tháng và được tính trên các mức sau:

<u>Tài sản lưu ký</u>	<u>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)</u>
Dưới 4.500 tỷ VND	0,05%/NAV/mỗi năm
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND	0,04%/NAV/mỗi năm
Từ và trên 7.000 tỷ VND	0,035%/NAV/mỗi năm

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

Giá dịch vụ lưu ký trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí/giá dịch vụ in ấn dự thảo và gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư, chi phí/giá dịch vụ Công bố thông tin của Quỹ theo quy định Pháp Luật.

Chi phí/giá dịch vụ phát sinh cho bất kỳ cuộc họp Đại Hội Nhà Đầu Tư.

Thuế và các loại phí và giá dịch vụ bắt buộc của chính phủ áp dụng cho Quỹ; và các chi phí/giá dịch vụ khác được Pháp Luật cho phép.

Chi phí/giá dịch vụ liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản Quỹ: Bao gồm các chi phí và giá dịch vụ phải trả cho công ty chứng khoán, công ty luật, công ty định giá tài sản và các bên cung cấp dịch vụ liên quan tới giao dịch tài sản của quỹ khác.

4.11 Thuế

Quỹ đầu tư chứng khoán (trừ công ty đầu tư chứng khoán) không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định khoản 3 Điều 14 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (Sau đây gọi tắt là "Nghị định 320"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế (tiếp theo)

a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế. Theo đó, khi Quỹ trả lợi tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ, khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% theo quy định tại Nghị định 320 và thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý Thuế và Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý Thuế. Khi Quỹ trả lợi tức cho nhà đầu tư là cá nhân (không phân biệt cá nhân trong nước hay nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo quy định hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Lãi trái phiếu nhận được	267.466.849.748	382.635.140.906
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.557.960.854	44.725.886.657
Lãi chứng chỉ tiền gửi	40.526.916.437	109.887.609.593
	311.551.727.039	537.248.637.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền lĩnh đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu	2.820.988.575.243	2.824.116.486.064	(3.127.910.821)	(814.903.564)
Chứng chỉ tiền gửi	1.917.698.576.614	1.937.442.974.129	(19.744.397.515)	(406.683.202)
Tổng cộng	4.738.687.151.857	4.761.559.460.193	(22.872.308.336)	(1.221.586.766)

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 :

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền lĩnh đến ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu	1.420.167.311.387	1.420.982.214.951	(814.903.564)	(32.319.295.635)
Chứng chỉ tiền gửi	7.578.846.075.634	7.579.252.758.836	(406.683.202)	-
Tổng cộng	8.999.013.387.021	9.000.234.973.787	(1.221.586.766)	(32.319.295.635)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	4.852.604.796.066	4.469.797.491.723	(382.807.304.343)	(398.095.679.468)	15.288.375.125
Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-
Tổng	4.952.604.796.066	4.569.797.491.723	(382.807.304.343)	(398.095.679.468)	15.288.375.125

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	7.574.573.962.929	7.361.680.605.673	(212.893.357.256)	(160.670.685.296)	(52.222.671.960)
Chứng chỉ tiền gửi	3.299.797.310.877	3.299.797.310.877	-	-	-
Tổng	10.874.371.273.806	10.661.477.916.550	(212.893.357.256)	(160.670.685.296)	(52.222.671.960)

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Phí môi giới	313.488.914	271.119.992
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	4.569.932	4.107.218
	318.058.846	275.227.210

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	42.845.051.877	83.977.695.438
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	1.402.312.102	2.546.898.529
Giá dịch vụ giám sát	1.178.238.922	2.309.386.625
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	1.609.760.239	3.117.957.163
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	79.200.000
Chi phí kiểm toán	64.267.397	-
Chi phí hoạt động khác	368.937.500	425.780.000
- Phí ngân hàng	8.937.500	65.780.000
- Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
	47.547.768.037	92.456.917.755

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	221.075.400.789	686.960.060.758
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	13.204.191.867	8.404.470.086
	234.279.592.656	695.364.530.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	4.232.096.609.093	3.853.586.598.843	15.339.151.321	(393.849.161.571)	3.853.586.598.843
2	Trái phiếu chưa niêm yết	620.508.186.973	616.210.892.880	1.457.939	(4.298.752.032)	616.210.892.880
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	Tổng cộng	4.952.604.796.066	4.569.797.491.723	15.340.609.260	(398.147.913.603)	4.569.797.491.723

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	5.651.530.340.683	5.253.434.663.802	15.158.350.803	(413.254.027.684)	5.253.434.663.802
2	Trái phiếu không niêm yết	905.530.699.157	905.530.696.570	-	(2.587)	905.530.696.570
3	Chứng chỉ tiền gửi	1.937.442.974.129	1.937.442.974.129	-	-	1.937.442.974.129
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
	Tổng cộng	8.994.504.013.969	8.596.408.334.501	15.158.350.803	(413.254.030.271)	8.596.408.334.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	442.176.516.429	421.213.478.654
Dự thu chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	66.031.013.699
Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	4.120.547.945	930.410.959
Phải thu về bản các khoản đầu tư	-	102.753.723.600
	446.297.064.374	590.928.626.912

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	64.267.397	64.800.000
	244.267.397	244.800.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	5.373.702.899	11.172.828.376
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	179.123.430	325.874.160
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	197.035.774	409.670.374
Phải trả giá dịch vụ giám sát	147.776.828	307.252.779
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	3.900.000	1.500.000
	5.914.738.931	12.230.325.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	8.180.794.171,98	127.674.110,20	8.308.468.282,18
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	81.807.941.719.800	1.276.741.102.000	83.084.682.821.800
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	44.668.473.883.981	1.328.539.558.737	45.997.013.442.718
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	126.476.415.603.781	2.605.280.660.737	129.081.696.264.518
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(7.689.956.758,89)	(366.564.871,97)	(8.056.521.630,86)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(76.899.567.588.900)	(3.665.648.719.700)	(80.565.216.308.600)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(45.240.153.151.403)	(3.821.028.598.262)	(49.061.181.749.665)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(122.139.720.740.303)	(7.486.677.317.962)	(129.626.398.058.265)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	490.837.413,09	(238.890.761,77)	251.946.651,32
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	4.336.694.863.478	(4.881.396.657.225)	(544.701.793.747)
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	5.518.701.445.057	256.101.966.945	5.774.803.412.002
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	9.855.396.308.535		5.230.101.618.255
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	20.078,73		20.758,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	7.315.563.420,13	865.230.751,85	8.180.794.171,98
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	73.155.634.201.300	8.652.307.518.500	81.807.941.719.800
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	35.678.626.230.740	8.989.847.653.241	44.668.473.883.981
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quý (4) = (2) + (3)	VND	108.834.260.432.040	17.642.155.171.741	126.476.415.603.781
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(6.621.490.943,51)	(1.068.465.815,38)	(7.689.956.758,89)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(66.214.909.435.100)	(10.684.658.153.800)	(76.899.567.588.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(34.204.833.544.348)	(11.035.319.607.055)	(45.240.153.151.403)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quý (8) = (6) + (7)	VND	(100.419.742.979.448)	(21.719.977.760.855)	(122.139.720.740.303)
Số lượng Chứng chỉ Quý hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	694.072.476,62	(203.235.063,53)	490.837.413,09
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	8.414.517.452.592	(4.077.822.589.114)	4.336.694.863.478
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	5.605.469.821.745	(86.768.376.688)	5.518.701.445.057
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	14.019.987.274.337		9.855.396.308.535
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quý (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	20.199,60		20.078,73



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	6.846.231.403.055	6.605.417.811.235
Lợi nhuận chưa thực hiện	(382.807.304.343)	(398.095.679.468)
Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	(688.620.686.710)	(688.620.686.710)
	5.774.803.412.002	5.518.701.445.057

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2025	9.855.396.308.535	490.837.413,09	20.078,73	-
1	04/01/2026	9.862.613.002.909	490.837.413,09	20.093,44	14,71
2	05/01/2026	9.800.757.905.366	486.286.691,90	20.154,27	60,83
3	06/01/2026	9.680.047.349.829	480.328.241,25	20.152,98	(1,29)
4	07/01/2026	9.619.638.330.375	476.821.925,09	20.174,48	21,50
5	08/01/2026	9.502.557.344.384	470.623.601,43	20.191,41	16,93
6	11/01/2026	9.564.061.451.950	473.034.217,45	20.218,54	27,13
7	12/01/2026	9.556.956.811.185	472.302.150,71	20.234,83	16,29
8	13/01/2026	9.414.276.573.669	465.227.215,40	20.235,86	1,03
9	14/01/2026	9.378.112.375.093	464.691.368,16	20.181,37	(54,49)
10	15/01/2026	9.396.235.938.843	465.352.707,21	20.191,64	10,27
11	18/01/2026	9.313.723.135.520	459.987.253,59	20.247,78	56,14
12	19/01/2026	9.276.355.875.741	457.571.235,57	20.273,03	25,25
13	20/01/2026	9.229.661.308.518	454.875.315,27	20.290,53	17,50
14	21/01/2026	9.450.154.556.078	465.545.546,96	20.299,09	8,56
15	22/01/2026	9.546.177.061.842	470.097.711,11	20.306,79	7,70
16	25/01/2026	9.518.399.895.913	469.975.637,04	20.252,96	(53,83)
17	26/01/2026	9.477.817.715.924	467.347.459,13	20.280,02	27,06
18	27/01/2026	9.381.615.498.532	462.593.706,20	20.280,46	0,44
19	28/01/2026	9.313.383.482.508	460.017.646,00	20.245,70	(34,76)
20	29/01/2026	9.264.920.108.173	457.703.073,29	20.242,20	(3,50)
21	31/01/2026	9.249.593.239.403	454.706.963,47	20.341,87	99,67
22	01/02/2026	9.251.373.677.306	454.706.963,47	20.345,79	3,92
23	02/02/2026	9.199.444.961.556	452.926.832,41	20.311,10	(34,69)
24	03/02/2026	9.083.822.121.629	447.421.735,24	20.302,59	(8,51)
25	04/02/2026	8.926.075.284.056	440.528.233,65	20.262,20	(40,39)
26	05/02/2026	8.879.340.017.579	437.028.272,80	20.317,54	55,34
27	08/02/2026	8.814.514.134.815	433.055.773,57	20.354,22	36,68
28	09/02/2026	8.770.764.874.595	430.084.910,20	20.393,10	38,88
29	10/02/2026	8.650.201.830.866	425.391.785,32	20.334,67	(58,43)
30	11/02/2026	8.608.163.795.918	422.880.293,94	20.356,02	21,35
31	12/02/2026	8.547.077.544.014	419.654.847,04	20.366,92	10,90
32	22/02/2026	8.525.564.340.695	417.552.706,31	20.417,93	51,01
33	23/02/2026	8.534.958.792.530	417.150.303,90	20.460,15	42,22
34	24/02/2026	8.520.387.943.865	416.613.582,52	20.451,53	(8,62)
35	25/02/2026	8.431.042.653.913	412.978.412,95	20.415,21	(36,32)
36	26/02/2026	8.339.280.768.253	408.515.988,88	20.413,59	(1,62)
37	28/02/2026	8.311.593.139.398	406.282.376,68	20.457,67	44,08
38	01/03/2026	8.313.164.773.813	406.282.376,68	20.461,54	3,87

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
39	02/03/2026	8.287.446.047.904	403.700.213,16	20.528,71	67,17
40	03/03/2026	8.181.094.530.334	399.136.854,97	20.496,96	(31,75)
41	04/03/2026	8.070.318.497.558	395.496.974,85	20.405,51	(91,45)
42	05/03/2026	7.929.363.672.030	389.010.803,44	20.383,40	(22,11)
43	08/03/2026	7.893.029.870.537	385.688.023,95	20.464,80	81,40
44	09/03/2026	7.827.556.477.523	383.186.522,75	20.427,53	(37,27)
45	10/03/2026	7.744.828.240.966	379.772.380,46	20.393,34	(34,19)
46	11/03/2026	7.661.861.140.816	374.504.273,84	20.458,67	65,33
47	12/03/2026	7.610.742.256.026	371.680.349,52	20.476,57	17,90
48	15/03/2026	7.560.915.919.117	369.120.108,72	20.483,61	7,04
49	16/03/2026	7.534.235.550.962	367.189.437,22	20.518,66	35,05
50	17/03/2026	7.420.976.337.932	362.967.133,60	20.445,31	(73,35)
51	18/03/2026	7.369.561.685.807	360.519.781,68	20.441,49	(3,82)
52	19/03/2026	7.342.627.027.947	357.487.599,44	20.539,52	98,03
53	22/03/2026	7.269.635.043.275	354.512.266,39	20.506,01	(33,51)
54	23/03/2026	7.219.211.225.249	352.350.367,69	20.488,72	(17,29)
55	24/03/2026	7.020.160.099.173	347.057.886,31	20.227,63	(261,09)
56	25/03/2026	7.031.237.344.586	343.684.285,12	20.458,41	230,78
57	26/03/2026	6.965.654.026.417	340.976.068,04	20.428,57	(29,84)
58	29/03/2026	6.937.610.664.408	338.671.669,83	20.484,76	56,19
59	30/03/2026	6.875.501.559.298	335.350.656,50	20.502,42	17,66
60	31/03/2026	6.800.312.162.831	331.732.206,53	20.499,40	(3,02)
61	01/04/2026	6.692.429.453.641	326.804.272,74	20.478,40	(21,00)
62	02/04/2026	6.628.070.078.578	323.926.687,02	20.461,63	(16,77)
63	05/04/2026	6.595.661.907.580	322.188.682,03	20.471,42	9,79
64	06/04/2026	6.560.075.472.365	320.406.178,12	20.474,24	2,82
65	07/04/2026	6.460.739.647.845	315.552.523,58	20.474,37	0,13
66	08/04/2026	6.404.955.681.716	312.095.466,45	20.522,42	48,05
67	09/04/2026	6.334.389.807.101	309.465.639,18	20.468,79	(53,63)
68	12/04/2026	6.268.196.423.888	305.223.151,55	20.536,43	67,64
69	13/04/2026	6.233.816.776.213	302.631.160,07	20.598,72	62,29
70	14/04/2026	6.106.524.541.314	297.853.205,43	20.501,79	(96,93)
71	15/04/2026	6.047.229.687.892	294.647.609,86	20.523,60	21,81
72	16/04/2026	5.969.523.480.926	290.863.026,02	20.523,48	(0,12)
73	19/04/2026	5.899.471.043.035	287.935.672,96	20.488,85	(34,63)
74	20/04/2026	5.860.908.337.828	285.685.182,75	20.515,26	26,41
75	21/04/2026	5.929.229.357.429	288.378.447,18	20.560,58	45,32
76	22/04/2026	5.870.037.778.712	285.609.929,27	20.552,63	(7,95)
77	23/04/2026	5.939.733.894.675	288.736.712,08	20.571,45	18,82
78	27/04/2026	6.011.271.621.341	291.760.237,76	20.603,46	32,01
79	28/04/2026	6.059.246.623.362	295.444.342,22	20.508,92	(94,54)
80	30/04/2026	6.115.005.959.596	298.590.695,47	20.479,55	(29,37)
81	03/05/2026	6.118.844.262.191	298.590.695,47	20.492,41	12,86
82	04/05/2026	6.173.619.315.351	301.943.666,21	20.446,26	(46,15)
83	05/05/2026	6.137.603.056.789	300.440.667,64	20.428,66	(17,60)
84	06/05/2026	6.116.995.089.177	297.932.396,40	20.531,48	102,82
85	07/05/2026	6.057.340.418.432	295.648.339,55	20.488,32	(43,16)
86	10/05/2026	6.036.235.713.770	293.764.392,73	20.547,88	59,56
87	11/05/2026	6.004.305.001.189	292.653.082,08	20.516,80	(31,08)
88	12/05/2026	5.936.701.382.373	289.717.725,09	20.491,32	(25,48)
89	13/05/2026	5.900.982.609.326	287.073.788,45	20.555,63	64,31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
90	14/05/2026	5.942.612.928.883	289.401.185,55	20.534,16	(21,47)
91	17/05/2026	6.011.114.976.969	291.215.960,58	20.641,43	107,27
92	18/05/2026	6.063.372.262.994	294.778.212,88	20.569,26	(72,17)
93	19/05/2026	6.036.241.509.436	292.167.424,43	20.660,21	90,95
94	20/05/2026	6.007.751.428.997	289.998.017,54	20.716,52	56,31
95	21/05/2026	5.958.361.181.982	287.831.154,45	20.700,89	(15,63)
96	24/05/2026	5.939.752.589.672	286.856.088,70	20.706,38	5,49
97	25/05/2026	5.914.919.087.398	285.846.377,96	20.692,65	(13,73)
98	26/05/2026	5.864.912.763.325	284.335.098,80	20.626,76	(65,89)
99	27/05/2026	5.842.603.306.835	282.260.536,97	20.699,32	72,56
100	28/05/2026	5.760.318.369.844	279.990.268,57	20.573,28	(126,04)
101	31/05/2026	5.757.440.869.724	279.154.040,68	20.624,60	51,32
102	01/06/2026	5.788.540.965.221	278.911.168,69	20.754,06	129,46
103	02/06/2026	5.737.936.544.694	277.636.180,35	20.667,10	(86,96)
104	03/06/2026	5.730.941.718.843	276.114.535,18	20.755,66	88,56
105	04/06/2026	5.690.414.435.409	274.344.367,49	20.741,86	(13,80)
106	07/06/2026	5.650.377.065.902	272.932.204,60	20.702,49	(39,37)
107	08/06/2026	5.626.740.319.094	271.923.325,70	20.692,37	(10,12)
108	09/06/2026	5.513.305.973.249	267.106.990,70	20.640,81	(51,56)
109	10/06/2026	5.477.164.201.833	264.747.335,17	20.688,26	47,45
110	11/06/2026	5.449.579.003.324	263.871.776,77	20.652,37	(35,89)
111	14/06/2026	5.443.993.377.991	263.247.905,72	20.680,10	27,73
112	15/06/2026	5.425.021.387.768	262.700.841,04	20.650,94	(29,16)
113	16/06/2026	5.406.271.204.361	261.814.652,61	20.649,23	(1,71)
114	17/06/2026	5.379.231.570.884	259.757.231,24	20.708,68	59,45
115	18/06/2026	5.367.490.797.062	258.950.715,95	20.727,84	19,16
116	21/06/2026	5.352.794.200.920	258.043.832,92	20.743,74	15,90
117	22/06/2026	5.317.948.354.673	257.128.978,39	20.682,02	(61,72)
118	23/06/2026	5.303.362.281.879	256.465.857,61	20.678,62	(3,40)
119	24/06/2026	5.264.636.482.415	255.175.569,36	20.631,42	(47,20)
120	25/06/2026	5.273.027.895.133	254.599.534,34	20.711,06	79,64
121	28/06/2026	5.279.968.373.624	254.751.654,99	20.725,94	14,88
122	29/06/2026	5.276.414.110.133	254.551.628,74	20.728,26	2,32
123	30/06/2026	5.230.101.618.255	251.946.651,32	20.758,76	30,50

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 7.199.397.368.501

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) (261,09)
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) (0,12)

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2024	14.019.987.274.337	694.072.476,62	20.199,60	-
1	01/01/2025	14.022.669.549.485	694.072.476,62	20.203,46	3,86
2	02/01/2025	14.042.978.893.745	694.587.981,95	20.217,71	14,25
3	05/01/2025	14.025.564.714.497	694.958.476,29	20.181,87	(35,84)
4	06/01/2025	14.077.378.931.640	695.824.257,25	20.231,22	49,35
5	07/01/2025	14.033.583.162.361	694.519.690,71	20.206,17	(25,05)
6	08/01/2025	14.011.575.778.218	695.165.615,46	20.155,73	(50,44)
7	09/01/2025	14.076.872.136.221	694.740.922,87	20.262,04	106,31
8	12/01/2025	14.113.098.343.519	695.170.419,81	20.301,63	39,59
9	13/01/2025	14.144.415.259.404	697.349.221,75	20.283,11	(18,52)
10	14/01/2025	14.039.472.169.118	694.621.702,93	20.211,68	(71,43)
11	15/01/2025	14.005.781.895.176	690.677.264,53	20.278,33	66,65
12	16/01/2025	13.967.070.504.618	691.199.247,65	20.207,01	(71,32)
13	19/01/2025	14.011.080.635.828	691.812.655,86	20.252,70	45,69
14	20/01/2025	14.011.066.021.670	691.739.209,00	20.254,83	2,13
15	21/01/2025	13.989.180.066.706	691.100.905,69	20.241,87	(12,96)
16	22/01/2025	13.982.696.127.935	689.965.548,93	20.265,78	23,91
17	23/01/2025	14.024.165.831.389	691.911.173,84	20.268,73	2,95
18	31/01/2025	14.079.512.512.404	694.261.905,03	20.279,82	11,09
19	02/02/2025	14.084.683.696.867	694.261.905,03	20.287,27	7,45
20	03/02/2025	14.185.528.759.472	695.164.437,56	20.406,00	118,73
21	04/02/2025	14.095.297.330.804	696.261.353,50	20.244,26	(161,74)
22	05/02/2025	14.177.263.018.953	698.193.190,71	20.305,64	61,38
23	06/02/2025	14.201.666.955.980	698.273.966,18	20.338,24	32,60
24	09/02/2025	14.224.505.018.205	700.581.170,33	20.303,86	(34,38)
25	10/02/2025	14.316.529.070.460	702.542.640,39	20.378,16	74,30
26	11/02/2025	14.295.860.622.574	702.510.914,95	20.349,66	(28,50)
27	12/02/2025	14.303.813.630.620	702.517.810,08	20.360,78	11,12
28	13/02/2025	14.230.127.689.995	699.386.363,08	20.346,59	(14,19)
29	16/02/2025	14.261.549.080.048	701.026.285,05	20.343,81	(2,78)
30	17/02/2025	14.404.830.107.978	705.840.958,64	20.408,03	64,22
31	18/02/2025	14.266.505.420.220	704.851.463,08	20.240,44	(167,59)
32	19/02/2025	14.344.649.200.570	704.301.166,62	20.387,20	126,76
33	20/02/2025	14.347.550.610.827	705.389.456,42	20.339,89	(27,31)
34	23/02/2025	14.387.528.492.614	706.587.957,63	20.361,97	22,08
35	24/02/2025	14.391.993.000.336	707.616.075,66	20.338,70	(23,27)
36	25/02/2025	14.382.039.383.500	706.072.330,41	20.389,07	30,37
37	26/02/2025	14.390.434.876.806	705.237.387,96	20.405,09	36,02
38	27/02/2025	14.325.241.742.453	704.533.432,20	20.332,94	(72,15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
39	28/02/2025	14.386.857.674.326	703.165.141,74	20.460,14	127,20
40	02/03/2025	14.392.247.090.184	703.165.141,74	20.467,80	7,66
41	03/03/2025	14.350.554.284.048	702.073.132,16	20.440,25	(27,55)
42	04/03/2025	14.280.852.971.990	699.920.931,34	20.403,52	(36,73)
43	05/03/2025	14.219.978.021.860	697.075.810,01	20.399,47	(4,05)
44	06/03/2025	14.205.236.710.899	696.159.286,73	20.405,15	5,68
45	09/03/2025	14.202.737.929.627	695.696.189,54	20.415,14	9,99
46	10/03/2025	14.201.260.139.990	695.550.061,34	20.417,30	2,16
47	11/03/2025	14.213.654.788.465	695.161.625,58	20.446,54	29,24
48	12/03/2025	14.227.062.901.298	694.125.110,38	20.496,39	49,85
49	13/03/2025	14.252.429.451.710	694.824.486,55	20.512,27	15,88
50	16/03/2025	14.246.839.791.378	696.135.285,36	20.465,61	(46,66)
51	17/03/2025	14.225.549.719.700	696.362.259,02	20.428,37	(37,24)
52	18/03/2025	14.287.557.763.109	696.264.744,91	20.520,29	91,92
53	19/03/2025	14.341.489.930.297	698.157.916,07	20.541,89	21,60
54	20/03/2025	14.266.519.991.339	695.236.882,70	20.520,37	(21,52)
55	23/03/2025	14.184.947.575.474	691.420.736,34	20.515,65	(4,72)
56	24/03/2025	14.304.990.734.961	695.601.094,91	20.564,93	49,28
57	25/03/2025	14.268.364.335.970	694.672.657,70	20.539,69	(25,24)
58	26/03/2025	14.259.076.741.945	694.431.548,11	20.533,45	(6,24)
59	27/03/2025	14.304.734.215.753	695.178.668,72	20.577,06	43,61
60	30/03/2025	14.340.576.811.659	698.612.419,62	20.527,22	(49,84)
61	31/03/2025	14.428.606.011.460	702.397.090,28	20.541,95	14,73
62	01/04/2025	14.427.455.870.459	702.863.767,20	20.526,67	(15,28)
63	02/04/2025	14.476.984.133.318	703.076.231,26	20.590,91	64,24
64	03/04/2025	14.424.676.043.654	703.565.014,48	20.502,26	(88,65)
65	07/04/2025	14.460.224.232.044	702.710.759,35	20.577,77	75,51
66	08/04/2025	14.431.481.261.718	702.723.115,58	20.536,51	(41,26)
67	09/04/2025	14.323.815.170.110	696.897.841,74	20.553,67	17,16
68	10/04/2025	14.247.623.344.393	692.881.803,83	20.562,84	9,17
69	13/04/2025	14.255.450.925.573	694.546.187,84	20.524,84	(38,00)
70	14/04/2025	14.198.146.460.493	695.911.790,04	20.402,22	(122,62)
71	15/04/2025	14.289.502.863.234	695.487.132,73	20.546,03	143,81
72	16/04/2025	14.205.814.423.563	692.381.953,46	20.517,30	(28,73)
73	17/04/2025	14.208.030.416.645	692.743.492,70	20.509,79	(7,51)
74	20/04/2025	14.160.339.815.680	691.025.291,85	20.491,78	(18,01)
75	21/04/2025	14.114.642.051.149	689.632.286,18	20.466,91	(24,87)
76	22/04/2025	14.059.460.805.432	685.234.996,00	20.517,72	50,81
77	23/04/2025	13.993.600.515.820	684.003.063,30	20.458,38	(59,34)
78	24/04/2025	13.996.165.787.645	682.968.177,62	20.493,14	34,76
79	27/04/2025	13.951.232.695.862	680.290.254,49	20.507,76	14,62
80	28/04/2025	13.981.251.795.912	681.072.388,92	20.528,29	20,53
81	30/04/2025	13.946.106.734.564	680.832.628,16	20.483,89	(44,40)
82	04/05/2025	13.955.722.669.624	680.832.628,16	20.498,02	14,13
83	05/05/2025	13.959.256.129.986	680.564.623,90	20.511,28	13,26
84	06/05/2025	13.907.607.055.758	677.793.849,58	20.518,93	7,65
85	07/05/2025	13.857.561.359.969	673.425.808,82	20.577,71	58,78
86	08/05/2025	13.792.130.820.775	669.265.727,20	20.607,85	30,14
87	11/05/2025	13.772.124.843.813	670.112.371,58	20.551,96	(55,89)
88	12/05/2025	13.816.032.030.411	669.597.564,71	20.633,33	81,37
89	13/05/2025	13.811.977.849.289	668.137.060,83	20.672,37	39,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
90	14/05/2025	13.804.931.086.544	667.698.106,39	20.675,40	3,03
91	15/05/2025	13.863.641.875.287	669.347.828,28	20.712,16	36,76
92	18/05/2025	13.798.684.677.877	668.138.258,72	20.652,43	(59,73)
93	19/05/2025	13.752.858.777.856	667.155.749,17	20.614,16	(38,27)
94	20/05/2025	13.783.856.108.743	666.996.057,00	20.665,57	51,41
95	21/05/2025	13.744.436.189.966	665.157.545,86	20.663,42	(2,15)
96	22/05/2025	13.838.749.247.597	666.629.395,73	20.759,28	95,86
97	25/05/2025	13.833.519.231.193	668.754.478,60	20.685,49	(73,79)
98	26/05/2025	13.847.152.279.694	670.244.710,34	20.659,84	(25,65)
99	27/05/2025	13.802.580.406.880	668.449.683,59	20.648,64	(11,20)
100	28/05/2025	13.791.990.545.160	667.894.360,30	20.649,95	1,31
101	29/05/2025	13.926.118.142.770	672.085.105,63	20.720,76	70,81
102	31/05/2025	13.994.903.385.009	673.423.889,33	20.781,71	60,95
103	01/06/2025	13.997.178.991.482	673.423.889,33	20.785,09	3,38
104	02/06/2025	14.062.284.092.716	676.684.610,13	20.781,14	(3,95)
105	03/06/2025	13.936.132.034.406	673.881.523,20	20.680,38	(100,76)
106	04/06/2025	13.871.032.472.850	668.467.265,80	20.750,50	70,12
107	05/06/2025	13.811.473.819.485	666.815.295,53	20.712,59	(37,91)
108	08/06/2025	13.887.965.147.762	668.461.483,76	20.776,01	63,42
109	09/06/2025	13.899.249.180.162	669.197.384,34	20.770,02	(5,99)
110	10/06/2025	13.992.021.470.456	672.464.801,21	20.807,06	37,04
111	11/06/2025	14.026.579.482.216	673.801.105,49	20.817,09	10,03
112	12/06/2025	13.966.990.112.575	673.526.585,72	20.737,10	(79,99)
113	15/06/2025	14.020.249.778.173	674.371.276,90	20.790,10	53,00
114	16/06/2025	14.023.145.700.693	673.377.527,55	20.825,08	34,98
115	17/06/2025	14.063.900.915.137	677.745.836,95	20.750,99	(74,09)
116	18/06/2025	14.092.326.873.518	677.468.533,69	20.801,44	50,45
117	19/06/2025	14.116.239.745.936	677.509.276,75	20.835,49	34,05
118	22/06/2025	14.117.288.131.468	678.307.558,14	20.812,51	(22,98)
119	23/06/2025	14.144.264.083.954	679.501.831,08	20.815,63	3,12
120	24/06/2025	14.153.693.895.129	680.108.213,48	20.810,94	(4,69)
121	25/06/2025	14.122.279.169.145	679.519.030,50	20.782,75	(28,19)
122	26/06/2025	14.038.779.232.806	677.771.972,52	20.713,13	(69,62)
123	29/06/2025	14.114.735.366.305	679.863.178,04	20.761,14	48,01

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 14.111.183.886.163

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	167,59
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	1,31

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liên sau đó.

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	251.946.651,32	490.837.413,09

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
			VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý (*)	42.845.051.877	83.977.695.438
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ môi giới	21.020.360	49.453.979
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	1.178.238.922	2.309.386.625
		Giá dịch vụ lưu ký	1.402.312.102	2.449.349.443
		Giá giao dịch chứng khoán	18.510.000	25.530.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	1.609.760.239	3.117.957.163
		Phí ngân hàng	8.917.500	65.780.000
Ban Đại diện Quỹ		Tiền lãi được nhận	223.166.333	385.475.695
		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

(*) Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm, Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
			VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	11.172.828.376	42.845.051.877	(48.644.177.354)	5.373.702.899
		Phải trả phí mua lại				
		Chứng chỉ Quỹ	3.851.366.569	6.251.104.616	(9.848.163.789)	254.307.396
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	695.364.530.844	23.556.027.876.571	(24.017.112.814.759)	234.279.592.656
		Giá dịch vụ lưu ký				
		Phải trả	325.874.160	1.328.538.468	(1.475.289.198)	179.123.430
		Giá dịch vụ giám sát				
		phải trả	307.252.779	1.178.238.922	(1.337.714.873)	147.776.828
		Giá dịch vụ quản trị				
Ban Đại diện Quỹ		Quỹ phải trả	409.670.374	1.570.985.239	(1.783.619.839)	197.035.774
		Phí giao dịch chứng khoán	1.500.000	14.850.000	(12.450.000)	3.900.000
		Thủ lao Ban Đại diện Quỹ phải trả	180.000.000	360.000.000	(360.000.000)	180.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết và trái phiếu riêng lẻ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu của Quỹ là 4.469.797.491.723 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 446.979.749.172,3 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 446.979.749.172,3 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết nhưng của doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND	Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	234.279.592.656	-	-	234.279.592.656
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	221.075.400.789	-	-	221.075.400.789
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức	13.204.191.867	-	-	13.204.191.867
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-	-	-
Các khoản đầu tư thuần	4.569.797.491.723	-	-	4.569.797.491.723
- Trái phiếu	4.469.797.491.723	-	-	4.469.797.491.723
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Các khoản phải thu	446.297.064.374	-	-	446.297.064.374
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	446.297.064.374	-	-	446.297.064.374
	5.250.374.148.753	-	-	5.250.374.148.753

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tài sản	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	234.279.592.656	-	-	-	-	234.279.592.656
- Tiền gửi ngắn hạn cho hoạt động của Quỹ mở	221.075.400.789	-	-	-	-	221.075.400.789
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ và phải trả lợi tức	13.204.191.867	-	-	-	-	13.204.191.867
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư thuần	-	1.023.576.725.943	1.554.742.585.601	1.656.133.491.286	335.344.688.894	4.569.797.491.723
- Trái phiếu	-	923.576.725.943	1.554.742.585.601	1.656.133.491.286	335.344.688.894	4.469.797.491.723
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	-	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
Các khoản phải thu	-	109.789.541.010	1.416.002.740	335.091.520.624	-	446.297.064.374
- Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	105.668.993.065	1.416.002.740	335.091.520.624	-	442.176.516.429
- Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	-	-	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	4.120.547.945	-	-	-	4.120.547.945
Tổng tài sản	234.279.592.656	1.133.366.266.953	1.556.158.588.341	1.991.225.011.910	335.344.688.894	5.250.374.148.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Nợ phải trả
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán Chứng chỉ Quỹ
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư
Chi phí phải trả
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại
Chứng chỉ Quỹ
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở
Phải trả, phải nộp khác

Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
-	254.307.396	-	-	-	254.307.396
-	655.024.907	-	-	-	655.024.907
-	533.086.551	-	-	-	533.086.551
-	244.267.397	-	-	-	244.267.397
-	11.838.979.604	-	-	-	11.838.979.604
-	832.125.712	-	-	-	832.125.712
-	5.914.738.931	-	-	-	5.914.738.931
-	-	-	-	-	-
-	20.272.530.498	-	-	-	20.272.530.498
234.279.592.656	3.966.001.942.258	197.312.820.136	832.507.263.205	-	5.230.101.618.255

Tổng nợ phải trả

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,33%	1,31%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	70,46%	109,98%

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn